TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 09-4-2018.
V/v tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Khon

2. Ông Trần Văn Cường

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 3 và 09 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 314/ 2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXX-ST ngày 19 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Huệ T, sinh năm: 1997; Nơi cư trú: Ấp 1, xã B, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Tô Văn T1, sinh năm: 1989; Nơi cư trú: Ấp 3, xã B, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/7/2017 của chị Lê Thị Huệ T, đơn khởi kiện phản tố của bị đơn Tô Văn T1 ngày 16/01/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị Huệ T và anh Tô Văn T1 trình bày:

Chị T và anh T1 được sự đồng ý của gia đình hai bên tổ chức đám cưới năm 2015, do mai mối, không có tìm hiểu nhau trước, nhưng không có đăng ký kết hôn.

Trong thời gian chung sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 12/2016 phát sinh mâu Thuẩn do bất đồng ý kiến do anh T1 thường hay mắn chửi chị T, không tôn trọng ba mẹ chị T, còn hay ghen tuông, không lo cho vợ con. Từ lúc sinh con đến nay giao con cho mẹ vợ nuôi dưỡng, hiện nay chị T và anh T1 không còn sống chung từ ngày 15/7/2017 cho đến nay. Con chung 01 người con tên Lê Gia B1, sinh ngày 16/11/2016 hiện nay cháu B1 đang sống với chị T; Tài sản chung: Lúc cưới gia đình anh T1 có cho được 04 chỉ vàng 24kra (vàng thị trường), đã cầm cố 01 chỉ vàng 24kra, số tiền mặt anh T1 đưa là 2.000.000đ để chi xài; Nợ chung: không có.

Nguyên đơn chị Lê Thị Huệ T yêu cầu: Ly hôn với anh Tô Văn T1, yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Gia B1, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con, tài sản chung không thống nhất chia theo yêu cầu của anh T1, yêu cầu được quản lý để nuôi con; nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Tô Văn T1 yêu cầu: Thống nhất ly hôn với chị T, không thống nhất giao cháu Gia B1 cho chị T nuôi dưỡng, yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Gia B1, không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con, tài sản chung yêu cầu chị T giao lại cho anh 1.5 chỉ vàng 24kra, thống nhất giao cho chị T quản lý 1.5 chỉ vàng 24kra (vàng hiện nay chị T đang quản lý), nợ chung không có nợ ai và cũng không ai nợ lại.

Tại phiên tòa chị T trình bày: Do anh T1 không lo làm ăn, chỉ biết ăn nhậu, đánh đập chị, không phụ giúp nuôi con, chị đã nhiều lần khuyên và cho anh T1 cơ hội sửa chữa nhưng anh T1 không thay đổi nên vợ chồng xảy ra mâu thuẩn trầm trọng không thể hàn gắn được nữa. Tại phiên tòa anh T1 trình bày chị T không cho anh T1 thăm con là không có, chị sẽ tạo điều kiện cho anh T1 thăm con nếu anh T1 đến nhà hỏi ý kiến của chị trước khi thăm con. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh T1, yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Gia B1, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con, tài sản chung không thống nhất chia theo yêu cầu của anh T1, yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng để nuôi con, nợ chung không có.

Tại phiên tòa anh T1 trình bày: Giữa anh T1 và chị T không có mâu thuẩn gì trầm trọng, do chị T đi chơi anh không cho đi nên chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 7/2017 đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn, tài sản chung có 03 chỉ vàng 24kra (chị T đang quản lý) yêu cầu chia ½ giá trị tài sản là 1.5 chỉ vàng 24kra, con chung yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Lê Gia B1, không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con, do chị T không cho anh thăm con, gây khó khăn cho anh, nợ chung không có.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải

quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 1 không có lý do cần phê bình rút kinh nghiệm, bị đơn thực đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 59, khoản 1, 3 Điều 81; khoản 1, 2, 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T1, tiếp tục giao cháu Lê Gia B1 cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành, anh T1 không cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu cấp dưỡng, tài sản chung 03 chỉ vàng 24kra 9,8 tuổi, chia đôi mỗi người hưởng 1.5 chỉ vàng 24kra hiện nay chị T quản lý, buộc chị T trả lại cho anh Tô Văn T1 1.5 chỉ vàng 24kra vàng 9,8 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] **Về hôn nhân:** Hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 2015, không có đăng ký kết hôn theo luật định nên đã vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*"

Trong thời gian chung sống thì anh, chị phát sinh mâu thuẩn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đã ly thân từ tháng 7/2017 đến nay, không hàn gắn lại được, tại phiên tòa chị T yêu cầu ly hôn, anh T1 cũng thống nhất ly hôn. Nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T1 là phù hợp với Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] **Về con chung:** Trong thời gian chung sống chị T và anh T1 có một người con chung tên Lê Gia B1, sinh ngày 14/12/2016, chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B1, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con theo quy định, anh T1 không thống nhất giao cháu B1 cho chị T nuôi dưỡng, anh T1 yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu B1, không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con.

Nhận thấy: Từ khi chị T và anh T1 ly thân cho đến nay, cháu B1 do chị T nuôi dưỡng, trong quá trình nuôi dưỡng chị T vẫn đảm bảo cho cháu có thể chất và tinh thần ổn định, phát triển tốt, mặt khác hiện nay cháu B1 chưa đủ 36 tháng

tuổi. Nên tiếp tục giao cháu B1 cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định con dưới 36 tháng tuổi giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Tại phiên tòa hôm nay, chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Anh Tô Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Lê Gia B1 không ai được cản trở.

[3] **Về tài sản chung**: Chị T và anh T1 cùng thống nhất trong thời gian chung sống có được 04 chỉ vàng 24kra và 2000.000đ, đã cầm cố hết 1 chỉ vàng 24kra vàng thị trường, còn 03 chỉ vàng 24kra là tài sản chung của vợ chồng, hiện nay chị T đang quản lý số vàng này, anh T1 yêu cầu chia ½ số vàng nêu trên nhưng chị T không thống nhất chia theo yêu cầu của anh T1, yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng vàng này để nuôi con. Do anh T1 chỉ yêu cầu chia ½ số vàng, đối với số tiền 2.000.000đ anh T1 không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Căn cứ Điều 59 luật hôn nhân gia đình, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nên yêu cầu khởi kiện của anh T1 có cơ sở chấp nhận, buộc chị T có trách nhiệm giao lại cho anh T1 1.5 chỉ vàng 24kra vàng thị trường 9.8 tuổi, giao cho chị T toàn quyền quản lý sử dụng 1.5 chỉ vàng 24kra.

[4] **Về nợ chung:** Chị T và anh T1 trình bày không có nợ ai và cũng không ai nợ lại nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] **Về án phí**: Áp dụng khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

- Chị Lê Thị Huệ T phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

- Anh Tô Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9; Điều 14; Điều 59, Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Huệ T và anh Tô Văn T1.

2/ Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Gia B1, sinh ngày 14/12/2016 cho chị Lê Thị Huệ T được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành. Anh Tô Văn T1 không cấp dưỡng cho cháu Lê Gia B1 do chị Lê Thị Huệ T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con.

Anh Tô Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Lê Gia B1 không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tô Văn T1 đối với chị Lê Thị Huệ T về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

Buộc chị Lê Thị Huệ T trả lại cho anh Tô Văn T1 1.5 chỉ (một chỉ, năm phân) vàng 24kra (vàng thị trường 9,8 tuổi).

Giao cho chị Lê Thị Huệ T toàn quyền quản lý sử dụng 1.5 chỉ (một chỉ, năm phân) vàng 24kra (vàng thị trường 9,8 tuổi).

4/ Về án phí:

- Chị Lê Thị Huệ T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung, tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BO/2014-02247 ngày 22/11/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, chị T phải nộp thêm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)*.

- Anh Tô Văn T1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T1 đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BO/2014 - 02433 ngày 16/01/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, anh T1 không phải nộp thêm.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Bình;
- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã B, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lý Thị Bích Thơ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**